Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 11/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 12/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**17.323.505**	**59,96%**	**17.329.220**	59,98%	5.715	0,02%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**17.323.505**	**61,60%**	**17.329.220**	61,62%	5.715	0,02%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***17.323.505***	**63,45%**	**17.329.220**	63,47%	5.715	0,02%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***17.323.505***	**65,29%**	**17.329.220**	65,31%	5.715	0,02%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**17.323.505**	**62,06%**	**17.329.220**	62,08%	5.715	0,02%
I	***Cấp tỉnh***	***19.056.826***	***19.056.826***	***10.622.855***	***55,74%***	***10.626.298***	***55,76%***	***3.444***	***0,02%***
1	Ngân hàng chính sách	942.761	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
2	Hội nông dân	10.000	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	0,00%
3	Công an tỉnh	314.359	314.359	275.762	87,72%	275.762	87,72%	-	0,00%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	235.000	235.000	173.148	73,68%	173.148	73,68%	-	0,00%
5	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.793	72,82%	22.793	72,82%	-	0,00%
6	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
7	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.101.335	70,47%	4.101.335	70,47%	-	0,00%
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70,30%	39.366	70,30%	-	0,00%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.603.571	2.603.571	1.821.488	69,96%	1.821.485	69,96%	(2)	0,00%
10	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	6.172	47,48%	6.326	48,66%	154	1,18%
11	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	985.068	44,70%	985.068	44,70%	-	0,00%
12	Sở Khoa học công nghệ	262.519	262.519	117.112	44,61%	117.112	44,61%	-	0,00%
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.160	34.160	14.288	41,83%	14.288	41,83%	-	0,00%
14	Ban Quản lý Khu kinh tế	874	774	283	36,61%	283	36,61%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 11/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 12/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	49.055	49.055	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%
16	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.038.552	6.038.652	2.004.002	33,19%	2.007.293	33,24%	3.292	0,05%
17	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.875	30,58%	11.875	30,58%	-	0,00%
18	Sở Y tế	172.218	172.218	51.735	30,04%	51.735	30,04%	-	0,00%
19	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
20	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8,27%	412	8,27%	-	0,00%
21	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***8.856.383***	***8.856.383***	***6.700.651***	***75,66%***	***6.702.922***	***75,68%***	***2.272***	***0,03%***
1	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	16.892	100,00%	16.892	100,00%	-	0,00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.778	99,96%	16.778	99,96%	-	0,00%
3	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99,68%	16.138	99,68%	-	0,00%
4	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.223	98,40%	16.223	98,40%	-	0,00%
5	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	17.959	97,11%	17.959	97,11%	-	0,00%
6	UBND xã An Phú	16.767	16.767	16.262	96,99%	16.262	96,99%	-	0,00%
7	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	14.885	95,45%	14.885	95,45%	-	0,00%
8	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	18.180	94,74%	18.180	94,74%	-	0,00%
9	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	18.155	93,44%	18.155	93,44%	-	0,00%
10	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.393	92,12%	14.393	92,12%	-	0,00%
11	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	15.466	90,53%	15.466	90,53%	-	0,00%
12	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	14.907	89,92%	14.907	89,92%	-	0,00%
13	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	13.686	89,36%	13.686	89,36%	-	0,00%
14	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	15.131	88,18%	15.142	88,24%	11	0,06%
15	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.908	88,22%	16.908	88,22%	-	0,00%
16	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	14.402	87,50%	14.402	87,50%	-	0,00%
17	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	14.137	86,99%	14.137	86,99%	-	0,00%
18	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	98.225	86,74%	98.225	86,74%	-	0,00%
19	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.738	86,44%	13.757	86,56%	19	0,12%
20	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.192	86,47%	14.192	86,47%	-	0,00%
21	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	13.081	86,18%	13.081	86,18%	-	0,00%
22	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	14.624	85,61%	14.624	85,61%	-	0,00%
23	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.904	85,48%	16.904	85,48%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 11/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 12/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
24	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	13.182	85,44%	13.182	85,44%	-	0,00%
25	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	12.892	84,84%	12.892	84,84%	-	0,00%
26	UBND xã Hội An	17.678	17.678	14.744	83,40%	14.844	83,97%	100	0,57%
27	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82,89%	14.486	82,89%	-	0,00%
28	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	21.695	82,25%	21.695	82,25%	-	0,00%
29	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	15.371	81,98%	15.371	81,98%	-	0,00%
30	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	14.810	81,72%	14.810	81,72%	-	0,00%
31	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81,56%	16.981	81,56%	-	0,00%
32	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	12.254	81,37%	12.254	81,37%	-	0,00%
33	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	13.025	81,34%	13.025	81,34%	-	0,00%
34	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	13.176	81,24%	13.176	81,24%	-	0,00%
35	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	13.044	81,17%	13.044	81,17%	-	0,00%
36	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	15.094	80,87%	15.094	80,87%	-	0,00%
37	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	16.877	80,56%	16.877	80,56%	-	0,00%
38	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	13.766	80,56%	13.766	80,56%	-	0,00%
39	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	13.693	80,16%	13.693	80,16%	-	0,00%
40	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	14.519	80,07%	14.523	80,10%	4	0,02%
41	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	13.216	79,87%	13.216	79,87%	-	0,00%
42	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	12.685	79,81%	12.685	79,81%	-	0,00%
43	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	14.107	79,80%	14.107	79,80%	-	0,00%
44	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.561	79,80%	13.561	79,80%	-	0,00%
45	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.274	79,60%	16.274	79,60%	-	0,00%
46	UBND xã Long Kiến	20.579	20.579	16.375	79,57%	16.375	79,57%	-	0,00%
47	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	12.773	79,48%	12.773	79,48%	-	0,00%
48	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	12.372	78,73%	12.372	78,73%	-	0,00%
49	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	39.925	78,59%	39.925	78,59%	-	0,00%
50	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	12.507	78,41%	12.507	78,41%	-	0,00%
51	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.568	78,06%	13.568	78,06%	-	0,00%
52	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	15.492	77,98%	15.492	77,98%	-	0,00%
53	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	13.072	77,33%	13.072	77,33%	-	0,00%
54	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	11.836	71,79%	12.716	77,12%	880	5,34%
55	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.997	77,07%	11.997	77,07%	-	0,00%
56	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.849	76,88%	19.849	76,88%	-	0,00%
57	UBND đặc khu Phú Quốc	5.877.989	5.877.989	4.498.626	76,53%	4.498.626	76,53%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 11/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 12/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
58	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76,33%	11.494	76,33%	-	0,00%
59	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.845	76,27%	11.845	76,27%	-	0,00%
60	UBND phường Rạch Giá	430.132	430.132	327.881	76,23%	327.881	76,23%	-	0,00%
61	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	11.910	76,17%	11.910	76,17%	-	0,00%
62	UBND xã Tây Yên	34.455	34.455	26.181	75,98%	26.181	75,98%	-	0,00%
63	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.464	75,32%	12.464	75,32%	-	0,00%
64	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	11.717	75,02%	11.717	75,02%	-	0,00%
65	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	22.631	74,81%	22.631	74,81%	-	0,00%
66	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.587	73,74%	11.587	73,74%	-	0,00%
67	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	10.928	71,16%	11.305	73,62%	377	2,46%
68	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	11.195	73,38%	11.195	73,38%	-	0,00%
69	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73,03%	12.499	73,03%	-	0,00%
70	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.643	72,98%	13.643	72,98%	-	0,00%
71	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	11.020	72,98%	11.020	72,98%	-	0,00%
72	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.268	72,62%	3.268	72,62%	-	0,00%
73	UBND xã An Cư	17.082	17.082	12.382	72,49%	12.382	72,49%	-	0,00%
74	UBND xã Long Thạnh	31.523	31.523	22.615	71,74%	22.790	72,29%	174	0,55%
75	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72,09%	16.518	72,09%	-	0,00%
76	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.269	72,01%	15.269	72,01%	-	0,00%
77	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
78	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.623	71,15%	20.623	71,15%	-	0,00%
79	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	59.573	71,03%	59.573	71,03%	-	0,00%
80	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.833	70,81%	10.833	70,81%	-	0,00%
81	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.498	70,79%	13.498	70,79%	-	0,00%
82	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	10.807	70,78%	10.807	70,78%	-	0,00%
83	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
84	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	14.182	70,21%	14.182	70,21%	-	0,00%
85	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.982	70,02%	14.982	70,02%	-	0,00%
86	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	15.491	67,82%	15.773	69,06%	282	1,23%
87	UBND xã Tân An	17.683	17.683	12.088	68,36%	12.088	68,36%	-	0,00%
88	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	17.855	64,12%	18.279	65,64%	424	1,52%
89	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	25.042	65,04%	25.042	65,04%	-	0,00%
90	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	153.531	64,01%	153.531	64,01%	-	0,00%
91	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	127.344	63,13%	127.344	63,13%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 11/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 12/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
92	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	19.315	62,72%	19.315	62,72%	-	0,00%
93	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	23.765	61,58%	23.765	61,58%	-	0,00%
94	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	10.517	56,82%	10.517	56,82%	-	0,00%
95	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	25.781	56,53%	25.781	56,53%	-	0,00%
96	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	8.425	56,16%	8.425	56,16%	-	0,00%
97	UBND xã Giồng Riềng	36.083	36.083	20.036	55,53%	20.036	55,53%	-	0,00%
98	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	7.861	52,26%	7.861	52,26%	-	0,00%
99	UBND xã An Minh	65.488	65.488	31.673	48,36%	31.673	48,36%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	7.922	45,79%	7.922	45,79%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	5.993	39,95%	5.993	39,95%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	5.290	28,04%	5.290	28,04%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	**-**					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						